

Bản án số: 498/2019/KDTM-PT

Ngày: 30/5/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Trinh**

Các Thẩm phán:

Ông Lê Công Toại

Ông Ngô Văn Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Bùi Thị Thanh Phượng** – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Văn Lâm** – Kiểm sát viên

Trong các ngày 22 và 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: số 26 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2019/KDTM-PT ngày 28/02/2019 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác.

Do bản án kinh doanh sơ thẩm số 114/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2001/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S.

Trụ sở: Số 20 Đường 13, phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1961 (Giấy ủy quyền số 03/UQ-TGD ngày 01/4/2019) - có mặt

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M.

Trụ sở: đường P, phường T, Quận S, Tp. H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Minh H – sinh năm 1985 (Giấy ủy quyền số 01/2019/GUQ-MK ngày 01/4/2019) - có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tổng Công ty Xây dựng S – TNHH MTV

Trụ sở: Đường D, phường DK, Quận O, Tp. H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Minh N – sinh năm 1983 (Giấy ủy quyền số 09/UQ-SGCC ngày 15/5/2019) - có mặt

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì sự việc được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/9/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/5/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/01/2014, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S (viết tắt là Công ty S) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M (viết tắt là Công ty M) có ký kết với nhau hợp đồng hợp tác kinh doanh bến cảng thủy nội địa tại phân xưởng Bình An 3 có thời hạn 01 năm, hợp đồng kết thúc ngày 31/12/2014; sau đó hai bên tiếp tục thỏa thuận gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2015 bằng Phụ lục hợp đồng số 05.1/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó, hai bên hợp tác khai thác mặt bằng, bến cảng tại Phân xưởng Bình An 3 có diện tích mặt bằng khoảng 26.000m² và chiều rộng vùng nước kinh doanh theo giấy phép để Công ty M tổ chức kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của mình; Công ty M đặt cọc số tiền 30.000.000 đồng, giá trị sử dụng mặt bằng Công ty M thanh toán cho công ty S là 70.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế GTGT); hai bên thỏa thuận trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng, hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước không điều kiện, dù thời hạn hợp đồng chưa hết, mọi chi phí đầu tư và thiệt hại (nếu có) của bên nào bên đó tự chịu.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty S đã xuất hóa đơn đối với số tiền giá trị sử dụng mặt bằng đến tháng 11/2015 cho Công ty M. Ngày 30/11/2015 hai bên có tiến hành đối chiếu công nợ thời điểm từ 01/01/2015 đến 30/10/2015, theo bản đối chiếu này Công ty M nợ công ty S số tiền 645.827.735 đồng (trong đó số dư nợ đến ngày 01/01/2015 là 364.267.379 đồng, nợ phát sinh tính từ 01/01/2015 đến 31/10/2015 là 733.278.085 đồng, số tiền Công ty M đã trả 451.717.729 đồng);

Công ty S nhiều lần yêu cầu bằng văn bản, cũng như gặp gỡ đại diện Công ty M yêu cầu trả số tiền còn nợ theo bản đối chiếu công nợ và giá trị sử dụng mặt bằng của tháng 11/2015 nhưng phía Công ty M không thanh toán nên phát sinh tranh chấp. Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 buộc Công ty M phải trả số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng là 700.000.000 đồng (làm tròn số), yêu cầu thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn rút lại yêu cầu trả số tiền nợ 5.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng số 04/HĐKT-2008 về việc sử dụng trại chứa gạch thành phẩm số 5 tại phân xưởng Cẩm Long (phường Long Bình, Quận 9). Do hai bên đã hoàn tất và đã thanh lý xong đối với hợp đồng này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến: Trong thời gian thực hiện hợp đồng, để thuận tiện cho việc hoạt động tổ chức kinh doanh của mình, bị đơn có xây dựng thêm một số hạng mục trên mặt bằng Bình An 3, các hạng mục xây dựng này được Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 9 kê khai trong Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ ngày 31/10/2013; theo Bảng giá trị bồi thường hỗ trợ chung cho toàn bộ mặt bằng của Công ty S bị thu hồi là 3.213.974.000 đồng (trong đó có nhiều hạng mục do Công ty S và đơn vị khác xây dựng). Ngày 12/01/2016, hai công ty có Biên bản làm việc xác định các hạng mục do Công ty M xây dựng, đối chiếu với Bảng của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 9 số tiền là 875.469.000 đồng.

Do Ban Bồi thường xác định mặt bằng là tài sản của Tổng công ty Xây dựng S nên Ban bồi thường đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ 3.213.974.000 đồng cho Tổng Công ty. Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Tổng công ty chuyển số tiền này lại cho Công ty S nhưng Tổng công ty chưa giải quyết.

Theo điều 3 của hợp đồng các bên có thỏa thuận “Trường hợp Nhà nước có quyết định thu hồi đất, sẽ thông báo kịp thời cho bên B để hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng, hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước không điều kiện dù thời hạn hợp đồng chưa hết. ... Mọi chi phí đầu tư và thiệt hại (nếu có) của bên nào bên đó tự chịu”, thực tế số tiền bồi thường, hỗ trợ Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 9 chuyển cho Tổng Công ty xây dựng S; Công ty S không nhận, thụ hưởng số tiền 875.469.000 đồng nên Công ty S không có trách nhiệm phải hoàn trả số tiền 875.469.000 đồng và tiền lãi phát sinh 216.450.956 đồng cho phía Công ty M; do đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty M.

Tại đơn phản tố ngày 24/01/2017, đơn phản tố bổ sung ngày 13/11/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 01/6/2006, Công ty M và Công ty S đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh bên trung chuyển hàng hóa tại phân xưởng Bình An 3 để hợp tác kinh doanh khai thác mặt bằng và bến thủy nội địa (trước đây là bến trung chuyển hàng hóa). Theo đó, Công ty S được quyền sử dụng mặt bằng và bến thủy nội địa, có Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa của Phân xưởng Bình An 3; Công ty M có chức năng kinh doanh ngành nghề vận tải hàng hóa thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, cho thuê kho bãi và có chi phí để đầu tư, khai thác hoạt động mặt bằng, bến cảng thủy nội địa nên hai bên ký hợp đồng hợp tác với nhau; theo đó Công ty S giao mặt bằng, bến cảng cho Công ty M khai thác sử dụng, hàng tháng Công ty M thanh toán cho Công ty S khoản tiền giá trị sử dụng mặt bằng. Hợp đồng được ký theo từng năm, hết năm hai bên thanh lý, đối chiếu công nợ và ký lại hợp đồng (hoặc gia hạn bằng phụ lục hợp đồng). Bản hợp đồng cuối cùng mà hai bên ký kết và thực hiện là Hợp đồng số 05/HĐKT-2014 về việc “Hợp tác kinh doanh bến cảng thủy nội địa phân xưởng Bình An 3” có hiệu lực kể từ ngày 02/1/2014 đến ngày 31/12/2014 và được gia hạn đến ngày 31/12/2015 bằng Phụ lục Hợp đồng số 05.1/PLHĐ-2015. Để khai thác bến thủy

nội địa, Công ty M đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại bến thủy nội địa Phân Xưởng Bình An 3. Tổng chi phí đầu tư các hạng mục là 1.991.516.000 đồng.

Với yêu cầu khởi kiện của Công ty S về việc yêu cầu Công ty M thanh toán Công ty S số tiền 700.000.000 đồng nợ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty M có ý kiến như sau:

Hợp đồng được hai bên ký kết nhằm mục đích để hợp tác kinh doanh khai thác hoạt động của bến cảng thủy nội địa tại Phân xưởng Bình An 3. Theo đó giá trị sử dụng mặt bằng mà Công ty M phải thanh toán cho Công ty S là 70.000.000 đồng/tháng. Bản chất số tiền này là khoản lợi nhuận mà Công ty S được nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vì vậy, việc Công ty M chỉ phải chi trả giá trị sử dụng mặt bằng cho Công ty S khi Công ty S đảm bảo các điều kiện khai thác, kinh doanh mặt bằng cho Công ty M. Cụ thể, Công ty S phải đảm bảo có giấy phép cho hoạt động bến cảng thủy nội địa tại địa điểm hợp tác kinh doanh theo hợp đồng. Tuy nhiên, từ ngày 15/6/2015 (thời điểm Hợp đồng còn hiệu lực), Công ty S không gia hạn giấy phép hoạt động bến cảng thủy nội địa tại Phân xưởng Bình An 3; phía Công ty M đã nhiều lần yêu cầu Công ty S làm thủ tục gia hạn giấy phép, tuy nhiên Công ty S vẫn không thực hiện gia hạn giấy phép. Như vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty M tại Phân Xưởng không được đảm bảo về mặt pháp lý và gây ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác kinh doanh của bến cảng thủy nội địa tại Phân xưởng; vì vậy, Công ty M đã nhiều lần đề nghị Công ty S giảm số 30% số tiền giá trị sử dụng mặt bằng theo hợp đồng nhưng phía Công ty S vẫn không đồng ý với đề nghị này. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S, Công ty M chỉ đồng ý trả tiền phân chia lợi nhuận với số tiền 315.000.000 đồng, tương đương 04 tháng 15 ngày sử dụng mặt bằng (từ ngày 01/02/2015 đến ngày 15/6/2015) đồng thời yêu cầu đối trừ với số tiền đặt cọc khi ký hợp đồng 30.000.000 đồng, như vậy công ty chỉ chấp nhận thanh toán cho nguyên đơn số tiền 285.000.000 đồng.

Theo bị đơn, để khai thác mặt bằng bến thủy nêu trên, Công ty M đã đầu tư hạ tầng tại phân xưởng với tổng chi phí đầu tư các hạng mục 1.991.516.000 đồng. Vì mặt bằng bến cảng này nằm trong quy hoạch của Dự án Đầu tư xây dựng Công viên lịch sử văn hóa dân tộc nên được bồi thường công trình, nhà, vật kiến trúc trong đó có các hạng mục do Công ty M xây dựng. Theo Biên bản làm việc ngày 12/01/2016, hai bên đã xác định được số tiền Công ty M được hưởng là 875.469.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này đã được Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 9 chuyển cho Công ty S thông qua tài khoản của Tổng Công ty Xây dựng S – TNHH MTV.

Công ty M có yêu cầu phản tố, nguyên đơn Công ty S phải trả cho bị đơn Công ty M số tiền Nhà nước đã bồi thường, hỗ trợ đối với các hạng mục Công ty M đã xây dựng trong quá trình hoạt động là 875.469.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày Nhà nước chi trả khoản tiền này với số tiền lãi là 216.450.956 đồng. Tổng cộng phải trả 1.091.919.956 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty xây dựng S – TNHH MTV, người đại diện theo ủy quyền bà Vũ Minh N trình bày:

Trước đây Công ty Khai thác và Sản xuất vật liệu xây dựng là đơn vị thành viên của Tổng công ty Xây dựng S – TNHH MTV (viết tắt là Tổng công ty Xây dựng S); khi Công ty Khai thác và Sản xuất vật liệu xây dựng cổ phần hóa (nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S) thì Tổng công ty Xây dựng S đã có quyết định điều động tài sản tại phân xưởng Bình An 3 (gồm mặt bằng, bến cảng và các hạng mục xây dựng) về Tổng công ty theo Quyết định số 32/QĐ-TCT ngày 30/6/2005.

Ngày 13/12/2006, Tổng công ty và công ty S ký hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó Công ty S được khai thác, sử dụng và tổ chức kinh doanh tại mặt bằng phân xưởng Bình An 3, phân xưởng Cẩm Long với số tiền khoán gọn là 25.000.000 đồng/tháng (đã bao gồm thuế GTGT), Công ty S chịu trách nhiệm đóng tiền thuê đất; thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2007. Hợp đồng sau đó đã được các bên gia hạn bằng các phụ lục, biên bản thỏa thuận đến ngày 31/8/2015 hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Công ty S và Tổng công ty Xây dựng S đã bàn giao lại mặt bằng cho Ban bồi thường Quận 9 ngày 27/11/2015.

Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ 3.213.974.000 đồng (theo Bảng tính giá trị bồi thường ngày 31/10/2013 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 9) Tổng công ty đã nhận. Tại phiên tòa đại diện Tổng công ty có ý kiến như sau:

Từ năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định thu hồi và giao đất để đầu tư xây dựng công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc tại phường Long Bình, Quận 9 (trong đó có phân xưởng Cẩm Long và Bình An 3) nên việc sử dụng mặt bằng của Tổng Công ty xây dựng S chỉ mang tính chất tạm thời. Trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 13/12/2006 có nêu rõ “ ... sử dụng mặt bằng để kinh doanh, khai thác này chỉ mang tính tạm thời trong thời gian chờ Thành phố đền bù giải tỏa ... ”, “Trong trường hợp Nhà nước thực hiện triển khai dự án quy hoạch và lấy lại mặt bằng thì hợp đồng xem như kết thúc, hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng ... và bàn giao lại mặt bằng cho Tổng công ty”. Việc Công ty S (hoặc bên thứ ba) thực hiện các công trình duy tu, sửa chữa, được khai thác sử dụng trong ngắn hạn phục vụ kinh doanh phải tự chịu trách nhiệm trong quá trình hoạt động của mình, các chi phí duy tu, sửa chữa Tổng công ty Xây dựng S không có liên quan.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phản tố của bị đơn, Tổng công ty không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tòa án đã thông báo việc tranh chấp giữa các bên cho Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận 9, Trung tâm Đầu tư – Phát triển Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc; tại công văn trả lời cùng các tài liệu kèm theo của Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng Quận 9 thể hiện: ngày 20/5/1998 Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định giao đất cho Công ty Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc để xây dựng Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc để xây dựng (trong đó có phần đất và các hạng mục công trình tại phân xưởng Bình An 3 do Công ty S quản lý, sử dụng), Ban bồi thường đã liệt kê và lập Bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với nhà, đất, vật kiến trúc, cây trồng với số tiền 3.213.974.000 đồng. Ngày 11/6/2015 Ban bồi thường đã chuyển số tiền này cho Tổng công ty Xây dựng S, ngày 27/11/2015, Tổng công ty đã bàn giao mặt bằng.

Theo văn bản trình bày ý kiến của đại diện Trung tâm Đầu tư – Phát triển Công viên Lịch sử - Văn hóa dân tộc: ngày 27/11/2015 Trung tâm đã tiếp nhận khu đất tại phân xưởng Bình An 3 từ Tổng công ty. Ngày 01/01/2016, Trung tâm và Công ty M đã ký Hợp đồng khai thác mặt bằng đang chờ đầu tư, theo đó Trung tâm đã ký hợp tác với Công ty M khai thác tận dụng, mặt bằng bến cảng đã bồi thường thu hồi từ phân xưởng Bình An 3 trong đất quy hoạch Công viên, thời hạn thực hiện hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016, Công ty M thanh toán cho trung tâm lãi khoản là 70.000.000 đồng/tháng, sau đó hai bên tiếp tục ký hợp đồng từng năm; ngày 03/8/2018 Trung tâm đã có thông báo thanh lý hợp đồng trước thời hạn, yêu cầu Công ty M bàn giao mặt bằng trước ngày 01/11/2018. Việc tranh chấp giữa các bên, Trung tâm không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị Tòa án không đưa tham gia tố tụng và xin vắng mặt.

Tại bản án số 114/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S về việc yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M phải trả số tiền 700.000.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền đặt cọc khi ký hợp đồng 30.000.000 đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M phải trả số tiền 670.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S về việc buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M trả số tiền 5.000.000 đồng phát sinh từ hợp đồng số 04/HĐKT-2008.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M yêu cầu nguyên đơn Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S phải trả số tiền 1.091.919.956 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 23/11/2018, bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M kháng cáo toàn bộ bản án số 114/2018/KDTM-ST ngày 12/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên Toà phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh H – Đại diện bị đơn trình bày: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, vì những lý do sau:

- Hợp đồng được hai bên ký kết nhằm mục đích để hợp tác kinh doanh khai thác hoạt động của bến cảng thủy nội địa tại Phân xưởng Bình An 3. Công ty S phải đảm bảo có giấy phép cho hoạt động bến cảng thủy nội địa tại địa điểm hợp tác kinh doanh theo hợp đồng. Tuy nhiên, từ ngày 15/6/2015, Công ty S không gia hạn giấy phép hoạt động bến cảng thủy nội địa tại Phân xưởng Bình An 3; phía Công ty M đã nhiều lần yêu cầu Công ty S làm thủ tục gia hạn giấy

phép, tuy nhiên Công ty S vẫn không thực hiện. Vì vậy, Công ty M chỉ đồng ý trả tiền phân chia lợi nhuận với số tiền 315.000.000 đồng, tương đương 04 tháng 15 ngày sử dụng mặt bằng (từ ngày 01/02/2015 đến ngày 15/6/2015), trừ 30.000.000 đồng số tiền Công ty M đặt cọc còn lại 285.000.000 đồng.

- Tổng công ty Xây dựng S là Công ty mẹ của Công ty Khoáng sản và Đầu tư S đã nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ 3.213.974.000 đồng, trong đó có số tiền Công ty M được hưởng là 875.469.000 đồng. Vì vậy, đề nghị nguyên đơn có trách nhiệm trả cho Công ty M số tiền 875.469.000 đồng; đối với số tiền lãi phát sinh tính từ ngày Nhà nước chi trả khoản tiền là 216.450.956 đồng, Công ty M rút lại yêu cầu này.

Ông Nguyễn Thế K - Đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 9 đã chuyển số tiền 3.213.974.000 đồng, trong đó có số tiền Công ty M được hưởng là 875.469.000 đồng vào tài khoản của Tổng Công ty Xây dựng S nên đề nghị Công ty M liên hệ với Tổng Công ty Xây dựng S để yêu cầu thanh toán 875.469.000 đồng. Ngoài ra, căn cứ Công văn số 47 ngày 23/5/2016 và văn bản số 55 ngày 15/6/2016 do ông Nguyễn Phước Đạt-Giám đốc Công ty M ký cũng xác nhận còn nợ Công ty S 700.000.000 đồng, vì vậy đề nghị Tòa bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm.

Bà Vũ Minh N – Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty M, Tổng Công ty Xây dựng S không biết Công ty M là ai nên không thể chuyển trả 875.469.000 đồng cho Công ty M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu – đề nghị:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Công ty M kháng cáo không đồng ý trả cho Công ty S số tiền 670.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa không xuất trình chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo của mình nên đề nghị tòa không chấp nhận phần kháng cáo này của Công ty M.

Về kháng cáo yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền 875.974.000 đồng, số tiền Công ty M đã bỏ ra tu sửa mặt bằng đã được Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 9 bồi thường, hiện Tổng công ty xây dựng S - TNHH MTV đang giữ mà Công ty S trực thuộc Tổng công ty Xây dựng S - TNHH MTV. Và tại biên bản làm việc giữa Công ty S và Công ty M ngày 12/01/2016 có thống nhất Công ty S báo cáo Tổng công ty Xây dựng S - TNHH MTV xem xét chuyển trả số tiền trên vào tài khoản của Công ty S để Công ty thanh quyết toán cho Công ty M nên Công ty S phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty M số tiền trên nên với yêu cầu kháng cáo phần này của Công ty M là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị: Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty M, sửa một phần bản án sơ thẩm theo như nhận xét trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp Vận M làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S ủy quyền cho ông Nguyễn Thế K; Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Minh H; Tổng công ty Xây dựng S – TNHH MTV ủy quyền cho bà Vũ Minh N, phù hợp với Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Căn cứ vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh bên cảng thủy nội địa tại Phân xưởng Bình An 3 số 05/HĐKT-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng số 05/PLHD-2015 ngày 02/01/2015 giữa Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư S và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M, nội dung: “Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư S đồng ý hợp tác với Công ty CP Đầu tư và Tiếp vận M khai thác mặt bằng, bến cảng tại phân xưởng Bình An 3 thuộc ấp cầu Ông Tán, phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích mặt bằng tạm tính 26.000 m², chiều rộng vùng nước kinh doanh theo giấy phép của các cơ quan chức năng; Giá sử dụng mặt bằng 70.000.000 đồng/tháng; Công ty M đặt cọc 30.000.000 đồng...” thì có đủ cơ sở xác định hai bên có xác lập giao dịch hợp đồng hợp tác kinh doanh.

[4] Yêu cầu kháng cáo của Công ty M không đồng ý thanh toán số tiền 670.000.000 đồng, chỉ chấp nhận trả 285.000.000 đồng cho Công ty S.

[5] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cho rằng: Ngày 30/11/2015 hai bên có đối chiếu công nợ thời điểm từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/10/2015, Công ty M còn nợ Công ty S số tiền 645.827.735 + thêm tháng 11/2015 là 715.827.735 đồng (làm tròn 700.000.000đ) và hai công văn số 47 ngày 25/5/2016, công văn số 55 ngày 15/6/2016 do ông Nguyễn Phước Đạt ký xác nhận số tiền còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 700.000.000 đồng; ngược lại Công ty M cho rằng người ký biên bản đối chiếu công nợ là bà Trương Thị Diễm Trang không phải là người có thẩm quyền ký, các công văn 47 và 55 ông Đạt chỉ ký để làm việc về khoản tiền mà nguyên đơn xuất hóa đơn 700.000.000 đồng và khoản tiền bồi thường 1.991.516.000 đồng mà nguyên đơn đã nhận; mặt khác, theo giấy phép hoạt động bến thủy nội địa thì thời gian hoạt động từ ngày ký đến ngày 15/6/2015 nhưng khi hết hạn nguyên đơn không xin giấy phép hoạt động bến thủy nên từ thời gian này bị đơn cũng không hoạt động và tại công văn số 26 ngày 21/09/2015 của nguyên đơn gửi yêu cầu bị đơn hoàn trả và bàn giao mặt bằng theo yêu cầu của UBND Quận 9 và Tổng Công ty xây dựng S – TNHH MTV trước ngày 15/10/2015, nhưng do nguyên đơn chưa hoàn lại số tiền 875.469.000 đồng tiền bồi thường hỗ trợ do UBND Quận 9 bồi thường hỗ trợ nên bị đơn chưa bàn giao mặt bằng.

[6] Như Hội đồng xét xử đã nhận định, giữa Công ty S với Công ty M ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty M sử dụng mặt bằng để tổ chức kinh doanh đúng theo quy định tại giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty S và hàng tháng trả cho Công ty S 70.000.000 đồng tiền sử dụng mặt bằng. Sau khi hai bên ký kết hợp đồng với nhau, Công ty M đã thực hiện đúng hợp đồng, tuy nhiên đến ngày 15/6/2015 Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa số 151/GPBTND Cảng vụ đường thủy nội địa khu vực III đã hết hạn (điều này Công ty S thừa nhận). Như vậy, kể từ ngày 16/6/2015 Công ty M không hoạt động kinh doanh để có lợi nhuận chia cho Công ty Khoáng sản và Đầu tư S 70.000.000 đồng/tháng (vì giao dịch hai bên là hợp đồng hợp tác kinh doanh), đã hợp tác kinh doanh có lợi thì cùng hưởng, lỗ thì cùng chịu, tùy theo hợp đồng ký kết của hai bên để tính toán chia lời, lỗ với nhau; ở đây Công ty M có nhiệm vụ kinh doanh, còn Công ty S giao mặt bằng cho Công ty M kinh doanh nhưng kể từ ngày 15/6/2015 giấy phép hoạt động bến thủy hết hạn nhưng Công ty S không xin gia hạn Giấy phép để Công ty M hoạt động kinh doanh mà không kinh doanh thì Công ty M không có lợi nhuận để chia cho Công ty S.

[7] Mặt khác, ngày 21/9/2015 Công ty S có gửi công văn số 26, yêu cầu Công ty M thanh lý... và bàn giao mặt bằng cho Công ty S trước ngày 15/10/2015, nhưng bị đơn cho rằng do chưa nhận được tiền bồi thường nên chưa bàn giao mặt bằng là có căn cứ. Do vậy, với yêu cầu kháng cáo của Công ty M chỉ đồng ý chia tiền lợi nhuận cho Công ty nguyên đơn 4 tháng 15 ngày x 70.000.000 đồng là 315.000.000 đồng trừ 30.000.000 đồng tiền đặt cọc còn lại 285.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, nên với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền 285.000.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu phản tố của Công ty M yêu cầu Công ty S phải có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn số tiền được Ban giải phóng mặt bằng Quận 9 bồi thường hỗ trợ 875.469.000 đồng.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Công ty S cho rằng số tiền 875.469.000 đồng tiền bồi thường hỗ trợ của Ban giải phóng mặt bằng Quận 9 bồi thường cho Công ty M hiện do Tổng công ty xây dựng S – TNHH MTV giữ, Công ty S không có giữ số tiền nên không đồng ý yêu cầu phản tố của Công ty M, ngược lại Công ty M cho rằng Công ty S trực thuộc Tổng công ty xây dựng S TNHH MTV. Và tại biên bản làm việc ngày 12/01/2016 giữa Công ty M và Công ty Khoáng sản và Đầu tư S có thống nhất Công ty Khoáng sản Đầu tư S báo cáo Tổng công ty Xây dựng S – TNHH MTV xem xét chuyển trả số tiền trên vào tài khoản của Công ty S để Công ty thanh toán quyết toán cho Công ty M; Tổng công ty Xây dựng S - TNHH MTV cũng xác nhận đang giữ số tiền ban giải phóng mặt bằng Quận 9 bồi thường trên. Hội đồng xét xử căn cứ biên bản làm việc ngày 12/01/2016 giữa Công ty S với Công ty M thống nhất xác định giá trị hỗ trợ bồi thường mà Công ty M được thụ hưởng tại mặt bằng phân xưởng Bình An 3 là 875.469.000 đồng; Công ty S báo cáo Tổng công ty Xây dựng S – TNHH MTV xem xét chuyển trả số tiền trên vào tài khoản của Công ty S để Công ty S thanh quyết toán cho Công ty M. Biên bản làm việc từ 12/01/2016

cho đến nay trên 03 năm Công ty S vẫn không thực hiện đúng theo thống nhất của hai bên nên Công ty M yêu cầu Công ty S phải thanh toán lại cho Công ty M theo kết luận thống nhất của hai bên là có căn cứ, hơn nữa Công ty S là đơn vị phụ thuộc Tổng công xây dựng Sài Gòn TNHH –MTV mà Tổng Công ty đang giữ số tiền bồi thường của Công ty M. Do vậy, với yêu cầu kháng cáo phần này của Công ty M là có cơ sở chấp nhận.

[10] Tại phiên tòa, Công ty M rút lại yêu cầu đòi Công ty S phải trả số tiền lãi là 216.450.956 đồng. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của Công ty M.

[11] Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí sơ thẩm; cụ thể: Công ty S phải có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn 875.469.000 đồng nên phải đóng án phí là 38.264.070 đồng, được căn trừ vào tiền tạm nộp án phí là 16.000.000 đồng, Công ty S còn phải nộp 22.264.070 đồng.

[12] Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M phải thanh toán cho Công ty Khoáng sản và Đầu tư S số tiền 285.000.000 đồng + số tiền rút yêu cầu khởi kiện tiền lãi 216.450.956 đồng, tổng cộng là 501.450.956 đồng nên phải đóng án phí là 24.058.038 đồng, được căn trừ vào tiền tạm nộp án phí 37.235.834 đồng, Công ty M được hoàn lại 13.177.796 đồng.

[13] Từ nhận định trên, hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty M.

[14] Các nội dung khác đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên án sơ thẩm.

[15] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do chấp nhận kháng cáo của Công ty M nên Công ty M được hoàn lại 2.000.000 đồng;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148; Khoản 2 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

3. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư và tiếp vận M phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn 285.000.000 (hai trăm tám mươi lăm triệu) đồng

4. Buộc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M 875.469.000 (tám trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn) đồng.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M trả số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng phát sinh từ hợp đồng số 04/HĐKT -2008.

6. Đình chỉ yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn trả số tiền lãi là 216.450.956 (hai trăm mười sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn chín trăm năm mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn chịu 38.264.070 (ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm bảy mươi) đồng, được miễn trừ tạm nộp án phí 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng theo biên lai số AA/2012/07065 ngày 21/10/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư S còn phải nộp 22.264.070 (hai mươi hai triệu hai trăm sáu mươi bốn ngàn không trăm bảy mươi) đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M chịu 24.058.038 (hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn không trăm ba mươi tám) đồng, được miễn trừ tạm nộp án phí 19.132.035 (mười chín triệu một trăm ba mươi hai ngàn không trăm ba mươi lăm) đồng theo biên lai số AA/2012/07828 ngày 10/5/2017 và 18.103.799 (mười tám triệu một trăm lẻ ba ngàn bảy trăm chín mươi chín) đồng theo biên lai số AA/2017/0025335 ngày 10/4/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, hoàn lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M 13.177.796 (mười ba triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm chín mươi sáu) đồng.

8. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tiếp vận M 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai đã nộp số AA/2017/0026249 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các qui định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao TP.HCM;
- VKSND cấp cao TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu

Nguyễn Thị Trinh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA
----------------------	----------------------------

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao TP.HCM;
- VKSND cấp cao TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu

Nguyễn Thị Trinh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao TP.HCM;
- VKSND cấp cao TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Trinh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Thu Chinh Hà Thanh Thủy

Nguyễn Thị Trinh

